

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: Fax: 04.37682972

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		464,377,770,320	438,515,454,716
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15,509,081,472	15,034,775,666
1. Tiền	111		15,509,081,472	15,034,775,666
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2,003,188,850	2,003,188,850
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,093,175,000	2,093,175,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(89,986,150)	(89,986,150)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,289,181,027	201,660,442,174
1. Phải thu khách hàng	131		95,698,857,169	96,956,707,902
2. Trả trước cho người bán	132		24,139,556,842	21,321,700,652
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	117,653,636,773	103,584,903,377
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(20,202,869,757)	(20,202,869,757)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	176,080,649,974	169,733,253,829
1. Hàng tồn kho	141		176,080,649,974	169,733,253,829
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		53,495,668,997	50,083,794,197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,254,151,534	1,458,027,568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,090,088,529	9,482,222,959
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	43,151,428,934	39,143,543,670
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		99,357,926,735	121,522,848,304
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II- Tài sản cố định	220		83,438,913,002	87,652,866,056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	46,390,626,981	54,344,535,622
- Nguyên giá	222		96,545,174,664	98,236,248,267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,154,547,683)	(43,891,712,645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	2,260,198,148	5,406,979,407
- Nguyên giá	225		3,284,068,182	6,654,068,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,023,870,034)	(1,247,088,775)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	34,788,087,873	27,901,351,027
III- Bất động sản đầu tư	240	5.12	-	9,761,878,986
1. Nguyên giá	241		-	10,050,000,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(288,121,014)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	4,033,445,000	10,029,625,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100,000,000	100,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,933,445,000	9,929,625,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,248,374,101	3,870,884,606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.14	2,325,399,967	2,947,910,472
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.21	922,974,134	922,974,134
VI- Lợi thế thương mại	269		8,637,194,632	10,207,593,656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		563,735,697,055	560,038,303,020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		355,057,625,714	341,057,540,753
I- Nợ ngắn hạn	310		344,442,677,934	327,458,219,720
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	87,492,859,995	95,782,135,899
2. Phải trả người bán	312		112,736,982,837	108,586,413,398
3. Người mua trả tiền trước	313		24,251,682,984	25,289,640,077
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	43,737,140,709	43,029,767,057
5. Phải trả người lao động	315		11,882,755,362	10,283,477,050
6. Chi phí phải trả	316	5.17	23,563,834,651	13,261,180,501
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	35,686,227,641	26,025,411,983
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,091,193,755	5,200,193,755
II- Nợ dài hạn	330		10,614,947,780	13,599,321,033
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,203,200,000	1,350,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	3,214,684,248	4,358,816,483
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6,197,063,532	7,890,504,550
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161,706,658,375	172,508,966,630
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	161,706,658,375	172,508,966,630
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209,500,000,000	209,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		818,833,250	818,833,250
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14,732,407,398)	(7,525,875,398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,518,427,223	12,518,427,223
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,344,971,115	5,344,971,115
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(51,743,165,815)	(48,147,389,560)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C- LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		46,971,412,966	46,471,795,637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		563,735,697,055	560,038,303,020

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Nam Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 04.37684581 **Fax:** 04.37682972

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	MS	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	38,945,490,596	52,195,173,625	136,113,605,677	159,507,809,667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-
+ Giảm giá hàng bán				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	38,945,490,596	52,195,173,625	136,113,605,677	159,507,809,667
4. Giá vốn hàng bán	11	38,742,808,669	48,819,493,503	127,756,578,807	149,714,275,347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	202,681,927	3,375,680,122	8,357,026,870	9,793,534,320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	387,139,465	1,028,585,294	3,851,954,595	1,748,879,362
7. Chi phí tài chính	22	2,204,772,841	3,404,143,037	7,867,522,010	11,942,554,307
Trong đó Chi phí lãi vay	23	2,204,772,841	3,404,143,037	7,867,082,010	11,942,554,307
8. Chi phí bán hàng	24	231,566,995	233,254,661	919,363,975	932,328,031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,027,258,325	(22,407,519,501)	11,375,588,984	(21,734,258,708)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30	(4,873,776,769)	23,174,387,219	(7,953,493,504)	20,401,790,052
11. Thu nhập khác	31	23,384,331,780	3,659,635,988	26,696,334,508	28,280,469,320
12. Chi phí khác	32	17,006,420,401	1,019,987,382	21,435,660,193	37,366,399,378
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	6,377,911,379	2,639,648,606	5,260,674,315	(9,085,930,058)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	1,504,134,610	25,814,035,825	(2,692,819,189)	11,315,859,994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	403,339,737	1,063,573,847	403,339,737	5,335,178,243
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	1,100,794,873	24,750,461,978	(3,096,158,926)	5,980,681,751
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	1,567,033,841	1,366,947,339	499,617,314	5,073,341,604
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ	62	(466,238,968)	23,383,514,639	(3,595,776,240)	907,340,147
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)	1,138	(175)	44

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Nam Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: Fax: 04.37682972

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2,692,819,189)	11,315,859,994
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7,562,726,138	9,904,273,150
- Các khoản dự phòng	03	-	(34,514,527,418)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3,765,346,901	8,971,950,509
- Chi phí lãi vay	06	7,867,522,010	11,942,554,307
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16,502,775,860	7,620,110,542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,244,489,687)	27,521,622,790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,347,396,145)	(22,040,745,055)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5,228,996,736	19,531,360,604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	826,386,539	65,894,006
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4,191,431,811)	(13,766,079,516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(125,597,646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	202,948,107
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(13,929,605)	(198,377,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,239,088,113)	18,811,136,284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,016,540,000)	(3,136,765,217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,800,000,000	24,693,700,332
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2,975,355,397
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	200,000,000	(2,093,175,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11,200,000,000	300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496,404,808	2,717,696,173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14,679,864,808	25,456,811,685
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	27,483,977,502	20,755,598,185
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33,340,135,038)	(54,954,353,287)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,110,313,353)	(1,020,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6,966,470,889)	(35,219,635,102)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	474,305,806	9,048,312,867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15,034,775,666	5,986,462,799
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	15,509,081,472	15,034,775,666

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng Hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là: songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là: SICO

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là: 2.000.000.000 đồng đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000 đồng.

Tên Công ty hiện nay là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Toà nhà Sông Đà 9, Phường Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.

Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

- + Công ty Sông Đà 9: Đơn vị thành viên Tổng Công ty Sông Đà
- + Ông Hồ Văn Dũng
- + Ông Vũ Văn Bảy
- + 311 cổ đông khác: Các cổ đông khác chủ yếu là các bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101334087 thay đổi lần thứ 13 ngày 04/12/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;

Trong quý IV năm 2014, hoạt động chính của Công ty: xây dựng các công trình, kinh doanh xăng dầu, nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác.

3. Tổng số các Công ty con: 5

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 5

4. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP.Hà Nội	51.00%	51.00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70.00%	70.00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53.33%	53.33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP. Biên Hoà - Đồng Nai	54.84%	54.84%
Công ty TNHH DV Đồng Khởi	Khu phố 3 - Đường Đồng Khởi - Phường Tân Hiệp - Biên Hoà - Đồng Nai	53.94%	53.94%

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí phát sinh cho các công trình chưa hoàn thành đến thời điểm 31/12/2014.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.2- Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.3- Tài sản cố định vô hình và hao mòn

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Page 2

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo Nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ % giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp hoàn thành của hợp đồng)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		14,307,340,635		12,757,199,638
- Tiền gửi ngân hàng		1,201,740,837		2,277,576,028
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng		15,509,081,472		15,034,775,666
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác		2,093,175,000		2,093,175,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(89,986,150)		(89,986,150)
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư				
Cộng	-	2,003,188,850		2,003,188,850
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu người lao động		5,402,090,614		4,421,897,588
- Phải thu khác		112,251,546,159		99,163,005,789
Cộng		117,653,636,773		103,584,903,377

4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15,402,987,376	14,456,667,910
- Công cụ, dụng cụ	193,833,664	193,833,664
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	159,863,213,103	154,238,266,558
- Thành phẩm	20,507,962	20,507,962
- Hàng hóa	600,107,869	823,977,735
Cộng giá gốc hàng tồn kho	176,080,649,974	169,733,253,829

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không phát sinh)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: (Không phát sinh)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: (Không phát sinh)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT nộp thừa		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
Cộng	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-....		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	6,605,895,927	80,012,717,029	8,679,703,555	1,182,779,079	1,755,152,677	98,236,248,267
- Mua trong kỳ						-
- ĐTXDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			896,015,144			896,015,144
- Tài sản đem đi góp vốn						0
- Giảm khác		156,723,814		391,722,610	246,612,035	795,058,459
Số dư cuối kỳ	6,605,895,927	79,855,993,215	7,783,688,411	791,056,469	1,508,540,642	96,545,174,664

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,419,043,304	37,539,383,026	1,552,702,400	982,568,051	1,398,015,864	43,891,712,645
- Khấu hao trong kỳ	409,323,539	6,361,491,116	162,153,531	16,593,552	190,466,482	7,140,028,220
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			82,134,723			82,134,723
- Tài sản đem đi góp vốn						-
- Giảm khác		156,723,814		391,722,610	246,612,035	795,058,459
Số dư cuối kỳ	2,828,366,843	43,744,150,328	1,632,721,208	607,438,993	1,341,870,311	50,154,547,683
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	4,186,852,623	42,473,334,003	7,127,001,155	200,211,028	357,136,813	54,344,535,622
- Tại ngày cuối kỳ	3,777,529,084	36,111,842,887	6,150,967,203	183,617,476	166,670,331	46,390,626,981

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.605.208.358 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.324.578.544 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính				
Số dư đầu năm	5,529,090,909	1,124,977,273		6,654,068,182
- Thuê tài chính trong kỳ				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác	3,370,000,000			3,370,000,000
Số dư cuối kỳ	2,159,090,909	1,124,977,273	-	3,284,068,182
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,001,000,002	246,088,773		1,247,088,775
- Khấu hao trong kỳ	282,075,762	140,622,156		422,697,918
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Tăng khác				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-
- Giảm khác	645,916,659			645,916,659
Số dư cuối kỳ	637,159,105	386,710,929	-	1,023,870,034
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Tại ngày đầu năm	4,528,090,907	878,888,500	-	5,406,979,407
- Tại ngày cuối kỳ	1,521,931,804	738,266,344	-	2,260,198,148

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: (Không phát sinh)

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm (Không phát sinh)

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản (Không có)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	2,016,540,000			2,016,540,000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	2,016,540,000	-	-	2,016,540,000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2014

01/01/2014

- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	34,788,087,873	27,901,351,027
Trong đó (Những hạng mục lớn):		
+ Chi phí mua sắm TSCĐ	235,536,000	50,000,000
+ Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	31,778,149,407	24,891,412,561
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	327,046,000	555,806,000
+ Nhà sản xuất thuốc hàn	76,727,600	76,727,600
+ Dự án Kim Bảng - Hà Nam	424,077,546	424,077,546
+ Dự án KCN Quốc Tuấn - An Bình - Hải Dương	682,480,908	682,480,908
+ Xây dựng trạm bê tông A5 Nam Trung Yên	1,044,530,047	1,044,530,407
+ Các công trình khác	219,540,365	176,316,005

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	10,050,000,000	-	10,050,000,000	-
- Quyền sử dụng đất	10,050,000,000	-	10,050,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	288,121,014	192,080,676	480,201,690	-
- Quyền sử dụng đất	288,121,014	192,080,676	480,201,690	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	9,761,878,986	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	9,761,878,986	-	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Ban quản lý dự án Yên Hoà		100,000,000		100,000,000
Tổng	-	100,000,000	-	100,000,000

b/ Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Đầu tư SICO Thảo Điền	224,963	2,249,625,000	224,963	2,249,625,000
Công ty Cổ phần Thương mại Nam Sài Gòn	1,500	1,540,000,000	1,500	1,540,000,000
Ban QLDA số 5 Lạc Long Quân		143,820,000		140,000,000
Công ty TNHH Xăng dầu Sông Đà Đồng Nai		-		6,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
Tổng	226,463	3,933,445,000	226,463	9,929,625,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,325,399,967	2,947,910,472
Cộng	2,325,399,967	2,947,910,472

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	87,492,859,995	94,930,333,864
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	851,802,035.00
Cộng	87,492,859,995	95,782,135,899

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT	17,488,172,499	18,048,835,646
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	22,995,892,936	22,177,539,425
- Thuế thu nhập cá nhân	1,659,455,796	1,472,205,808
- Thuế tài nguyên	59,109,662	59,109,662
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	834,329,306	572,896,006
- Thuế môn bài	3,000,000	
- Các loại thuế khác	556,549,975	558,549,975
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	140,630,535	140,630,535
Cộng	43,737,140,709	43,029,767,057

17. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm xác định CP thi công các công trình	23,563,834,651	13,261,180,501
Cộng	23,563,834,651	13,261,180,501

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	72,215,947	3,215,947
- Kinh phí công đoàn	1,044,550,518	915,186,188
- Bảo hiểm xã hội	3,944,343,064	3,330,851,248
- Bảo hiểm y tế	628,449,866	519,985,266
- Bảo hiểm thất nghiệp	276,067,405	229,416,494
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200,000,000	200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,520,600,841	20,826,756,840
Cộng	35,686,227,641	26,025,411,983

19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2014	01/01/2014
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
a. Vay dài hạn	917,704,248	1,296,176,483
- Vay ngân hàng	917,704,248	1,073,954,248
- Vay đối tượng khác		222,222,235
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	2,296,980,000	3,062,640,000
- Thuê tài chính	2,296,980,000	3,062,640,000
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	3,214,684,248	4,358,816,483

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý IV năm 2014			Luỹ kế từ đầu năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	372,635,379	117,415,379	255,220,000	1,110,313,353	344,653,353	765,660,000
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:****31/12/2014****01/01/2014**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	922,974,134	922,974,134
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**31/12/2014****01/01/2014**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	209,500,000,000	818,833,250	(74,481,549,437)	135,837,283,813
- Tăng vốn trong năm				0
- Lãi trong năm trước			907,340,147	907,340,147
- Tăng khác			26,656,500,000	26,656,500,000
- Giảm vốn trong năm				0
- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác			1,229,680,270	1,229,680,270
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm này	209,500,000,000	818,833,250	(48,147,389,560)	162,171,443,690
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ				-
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ			3,595,776,240	3,595,776,240
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	209,500,000,000	818,833,250	(51,743,165,815)	158,575,667,450

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**31/12/2014****01/01/2014**

- Vốn góp của các cổ đông	209,500,000,000	209,500,000,000
Cộng	209,500,000,000	209,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	410,500	410,500
--------------------------	---------	---------

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
+ Vốn đầu kỳ	209,500,000,000	209,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	209,500,000,000	209,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

	31/12/2014	01/01/2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,950,000	20,950,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,950,000	20,950,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	410,500	410,500
+ Cổ phiếu phổ thông	410,500	410,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,539,500	20,539,500
+ Cổ phiếu phổ thông	20,539,500	20,539,500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

e- Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	12,518,427,223	12,518,427,223
- Quỹ dự phòng tài chính	5,344,971,115	5,344,971,115
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	17,863,398,338	17,863,398,338

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc Đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)

23. Nguồn kinh phí

	31/12/2014	01/01/2014
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài

	31/12/2014	01/01/2014
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	38,945,490,596	52,195,173,625
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	22,322,242,614	25,337,423,191
+ Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	9,149,696,429	25,413,811,337
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,473,551,553	1,443,939,097
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	38,945,490,596	52,195,173,625
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	22,322,242,614	25,337,423,191
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	9,149,696,429	25,413,811,337
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7,473,551,553	1,443,939,097
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	22,322,242,614	23,221,041,825
- Giá vốn hàng hoá, thành phẩm	8,914,244,751	24,296,161,413
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7,506,321,304	1,005,861,311
Cộng	38,742,808,669	48,523,064,549
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 2)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	387,139,465	1,028,585,294
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	387,139,465	1,028,585,294

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Lãi tiền vay	2,204,772,841	3,404,143,037
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗi bán ngoại tệ		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2,204,772,841	3,404,143,037

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	403,339,737	1,063,573,847
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	403,339,737	1,063,573,847

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
- Chi phí nguyên vật liệu	22,846,451,317	14,447,278,629
- Chi phí nhân công	2,625,065,500	2,692,712,354
- Chi phí máy thi công	685,786,970	7,377,622,873
- Chi phí sản xuất chung	8,446,593,936	7,515,137,844
Cộng	34,603,897,723	32,032,751,700

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2014	Năm 2013
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2,016,540,000)	(6,393,958,117)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4,800,000,000	24,650,833,332
- Tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200,000,000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (KHÔNG CÓ)

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh